

CẦU CÚNG, KHẤN VÁI – NIỀM TIN TÂM LINH TRONG VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

LÊ THU YẾN*, ĐÀM THỊ THU HƯƠNG**

TÓM TẮT

Bài viết giới thiệu một số yếu tố tâm linh như cầu cúng, khấn vái... Những yếu tố này tồn tại trong văn học trung đại như một niềm tin tuyệt đối về mặt tâm linh. Và đứng ở góc độ văn hóa bài viết nhận xét đánh giá về sự hiểu biết cũng như trình độ tư duy của con người được phản ánh trong văn học thời đó.

Từ khóa: cầu cúng, khấn vái, niềm tin, tâm linh, văn học trung đại.

ABSTRACT

Worship, Praying - Spiritual faith in Vietnamese Medieval Literature

The article introduces some spiritual elements such as worship, praying... These elements existed in Vietnamese Medieval Literature as an absolutely spiritual faith. At a cultural standpoint, the article evaluates the knowledge and level of human thinking which was reflected in the literature at that time.

Keywords: worship, pray, faith, spiritual, Medieval literature.

1. Tín ngưỡng của người Việt cho rằng vạn vật trên thế giới này đều ẩn chứa một năng lực huyền bí, linh thiêng. Nó có quyền năng vô hạn đối với đời sống của con người và có thể tạo phúc hay gây họa bất cứ lúc nào. Đến với thế giới ấy, con người vừa có thái độ thành kính e sợ vừa mong muốn một quan hệ hài hòa, nương dựa vào nhau. Biểu hiện rõ rệt cho thái độ mang tính phức hợp đó là hành vi tín ngưỡng cầu cúng, khấn vái của con người. Thông qua con đường cầu cúng, khấn vái, con người cầu xin thần linh che chở, phù hộ, xin được ban phước trừ họa. Và trong sự che chở đó, con người cũng “nuôi dưỡng thần linh của mình” [12, tr.52], gia tăng niềm tin linh thiêng đối với các vị thánh thần mà mình phụng thờ hay cầu khẩn (bỏ chữ “đó” cuối câu).

2. Một nhu cầu tâm linh rất lớn của nhân dân được phản ánh trong nhiều tác phẩm văn học trung đại là cầu tự (cầu xin con cái). Thường thì nhà nào hiếm muộn con cái thì đều cầu xin với trời đất ban cho có con. Quan niệm của dân gian cho rằng con cái là phúc của trời cho, không phải tự nhiên mà có được. Vì thế, muốn có được phúc lớn đó, con người phải thành tâm cầu khẩn ông trời. Việc cầu tự này còn thêm ý nghĩa quan trọng khác. Sách xưa từng nói một trong những tội bất hiếu lớn nhất của con người là không có con nối dõi, không có người thừa tự (*bất hiếu hữu tam vô hậu vi đại*). Nhất là đối với các bậc đế vương, việc có con kế tự ngai vị nhằm mục đích tối trọng là duy trì sự chính thống, có người thuộc dòng dõi vương triều đứng ra cai trị thiên hạ và ổn định triều chính, càng trở thành vấn đề quan yếu. Do đó, cầu tự không dừng lại ở chỗ là cái phúc con người mong muốn

* PGS TS, Trường Đại học Sư phạm TP HCM

** ThS, Trường Đại học Sư phạm TP HCM

được hưởng, mà ý nghĩa hơn, nó nhằm đến việc duy trì nòi giống, nối liền đường dây liên hệ, kế tục và tiếp nối giữa các thế hệ. Những ý nghĩa này đều được các tác giả văn học trung đại ghi lại trong tác phẩm của mình. Vua Trần Thái Tông lâu ngày chưa có con đã nhờ vào một đạo sĩ tên là Đạo Thâm làm lễ cầu tự, sau được thượng đế chấp thuận và cho Chiêu Văn đồng tử giáng sinh làm con vua (*Nam ông mộng lục*). Vợ vua Trang Vương nghĩ đến việc vua không có con trai nối dõi là do sự báo ứng của trời (vì những cuộc chinh chiến giết hại của nhà vua) nên đã cầu xin vua lập đàn cầu tự. Đức vua thuận theo lời cũng đã sắm sanh hương quả đèn dầu, đàn chay bảy ngày bảy đêm để xin trời đất chứng giám cho lòng thành của mình “*Đàn chay làm bảy ngày đêm - Việc ngài cầu tự, việc thầy tụng kinh - Đức vua quỳ xuống khẩn rằng - “Tôi từ trị nước nuôi chung dân trời - Cũng may dân được yên vui - Mà sao hoàng tử nối đời chưa sinh - Hay là trong lúc dùng binh - Nhiều khi sát phạt oan tình chúng chẳng - Lòng thành lễ bạc kính dâng - Rày tôi tạ quá xin thần chứng minh”*. Không chỉ có các bậc vua chúa, việc cầu tự cũng là hoạt động tâm linh thường thấy của những kẻ thường dân. Trong truyện thơ *Tống Trân - Cúc Hoa*, có vợ chồng nhà giàu ở huyện Phù Hoa vì muốn cầu xin trời đất cho có con nên đã ngày đêm cầu khẩn các nơi, không quản ngại việc làm phúc, đúc chuông cho chùa, giúp đỡ nhà nghèo. Tấm lòng đó thấu đến tận trời cao nên ngọc hoàng đã sai thần nhà trời xuống đầu thai. Truyện *Lệ nương* (Truyện kì mạn lục) kể về hai

người phụ nữ thân thiết đi cầu tự ở động Hồ công và thề với nhau nếu trời ban cho việc sinh nở thì sẽ cho các con nên đôi lứa. Lời cầu tự ấy được ứng nghiệm, hai người sinh ra một trai, một gái, hai đứa con ấy lớn lên kết duyên chồng vợ và sống với nhau thật hạnh phúc.

Bên cạnh cầu phúc, nhân dân ta cũng thường cầu an, tức là cầu sự bình an cho gia đạo và cho chính mình. Đây là nhu cầu tâm linh thiết yếu và thường gặp của con người vì đứng trước thế giới tự nhiên rộng lớn xung quanh, con người dễ thấy mình bé nhỏ yếu đuối và sự sợ hãi là tâm lí khó tránh khỏi. Vì thế, con người thường mong cầu sự bình an, tránh gặp những điều tai ương, bất trắc và nguy hiểm. Sau khi sinh con, nguyện cầu lớn nhất của Thạch bà là mong cho Thạch Sanh có được cuộc sống bình yên, vượt qua mọi hiểm nguy “*Thạch bà ôm ấp vui thay - Thấy con mà lại khôn khuây nỗi chồng! - Suối vàng ông có thiêng không - Độ cho con nó qua vòng hiểm nguy”* (Truyện Thạch Sanh). Nàng chúa Ba khi biết mình sắp rơi vào nguy hiểm cũng đã cầu khẩn trời Phật bảo vệ, chở che cho mình. Trên đường trở về dương thế, nàng gặp một con hổ, nàng khẩn nguyện cầu xin được giúp đỡ thì liền ứng nghiệm, con hổ bỏ đi và nàng được thoát nạn. Trước những chuyển đường dài, để tránh những tai ương bất trắc có thể xảy ra, con người cũng cầu mong được bình an vô sự. Trong dân gian, lời chúc “thượng lộ bình an” chính là mang ý nghĩa này. Trong truyện *Phượng Hoa*, sau 7 năm lần tránh ở quê người vì bị tên trung úy họ Tào vu cáo gia đình âm mưu làm phản,

Cảnh Tinh và Cảnh Yên trở về quê cũ. Hai chàng không quên sửa soạn lễ vật, cúng trước tiên đường để mong cầu thần linh che chở cho được bình yên “*Lòng thành lễ vật có gì – Nguyện xin linh ứng hộ trì bình sinh*”. Vợ Mã Ô khi sai người tìm đến nơi chồng hỏi thăm tin tức cũng đã cẩn thận chọn ngày xuất hành, khăn vái trời đất cho chuyến đi được thuận buồm xuôi gió (Truyện Mã Phụng - Xuân Hương). Một biểu hiện khác của sự cầu an còn là cầu sức khỏe, tránh xa mọi bệnh tật, đau đớn. Trong tư duy của người xưa, khi nhận thức về khoa học còn mơ hồ và hạn chế, họ xem những bệnh tật bị mắc phải là điều gì đó rất thần bí, không thể lí giải được. Và một khi không thể lí giải, họ gán sự bí hiểm ấy cho đáng siêu nhiên, có khi là trời, có khi là ma quỷ. Chỉ khi cầu khẩn lực lượng này, con người mới mong tai qua nạn khỏi, bệnh tật, ma tà mới được chữa trị. Trong truyện *Vũ Phục*, vua nhà Lí khi bị đau mắt “*bèn sai xá nhân tẩm gội trai khiết đến ngã ba sông, cầu đảo thần thổ địa, thần hà bá và tiên cung*” (Kiến văn tiểu lục). Trong truyện *Lệ Hải bà vương kí*, khi quân Ngô sang xâm lược nước ta, chúng bị mắc bệnh dịch nhiều vô kể, tên nào tên nấy đều ốm lẩn ốm lóc. Lục Dận – một vị tướng nhà Ngô quá lo lắng, sợ hãi đã “*lấy đàn tế lễ cầu an, sám hối được bảy ngày đêm*” (Việt điện u linh). Trong *Hoàng Lê nhất thống chí*, chúa Trịnh thấy Vương tử Cán còn nhỏ mà mắc chứng bệnh cam, chữa mãi không khỏi đã sai người một mặt đi lễ bái khắp đền đài có tiếng linh thiêng mặt khác cho thiết lập đàn tràng trong cung để ngày

đêm đèn nhang cầu khẩn. Một lực lượng khác được nhân dân ta tin tưởng khẩn cầu là Đức Thánh Trần ở đền Vạn Kiếp. Thiên Thần Hồ Động Đình trong *Vũ trung tùy bút* đã kể chuyện phu nhân ông Hoàng Bình Chính mắc bệnh, lúc tăng lúc giảm bất thường như bị ma làm. Khi ấy, ông “*mới sai người đến Vạn Kiếp cầu đảo ở đền Hưng Đạo Đại Vương, đôi lấy cái chiếu mới thờ trong đền đem về trải vào giường cho phu nhân nằm thì thấy bệnh hơi bớt bớt*”. Không hẹn mà gặp, truyện *Miếu Phạm Nhan* trong *Công dư tiếp kí* cũng được Vũ Phương Đề ghi lại, kể ai mắc bệnh Phạm Nhan (bệnh phụ nữ) thì “*tới ngay đền Vạn Kiếp làm lễ cầu đảo và đem chiếu mới đôi lấy chiếu cũ đem về, thừa lúc vô ý đem trải cho bệnh nhân nằm, lại xin thêm một ít chân nhang đem về đốt cháy thành than, rồi hòa với nước cho bệnh nhân uống thì các chứng bệnh đều tiêu tan hết*”. Cách chữa bệnh này mang màu sắc Đạo giáo rất rõ rệt (đôi chiếu, đốt chân nhang hòa nước uống). Đó là cách chữa bệnh theo phương thức phù chú ma thuật - một hình thức chữa bệnh rất quen thuộc của Đạo giáo.

Có thể thấy, cầu khẩn phần lớn là sự gửi gắm mong mỏi, nguyện ước của nhân dân về một việc gì đó sẽ xảy đến trong tương lai, và trong tâm thức của họ, cầu an, cầu phúc có ý nghĩa quan trọng và chiếm số lượng đáng kể hơn cả so với cầu mộng, cầu duyên hay cầu tài, cầu lộc. Bên cạnh đó, nghi thức cầu khẩn còn được thực hiện một khi con người cảm thấy bất lực trong việc giải quyết những việc xảy ra trong thực tại. Họ phải nhờ vào sự giúp sức của thần linh với niềm

tin rất lớn rằng chỉ có thể lực siêu nhiên mới đủ khả năng hoá giải mọi vấn đề, kể cả những việc nan giải nhất. Trong *Truyện Thạch Sanh*, không có cách nào để giúp công chúa nói được, Lí Thông chỉ còn nhờ vào sự linh thiêng của trời Phật. Ngày ngày hấn vào ra điện thờ khẩn vái nhỏ to “*Làm rằm lạy chín phương trời – Lạy mười phương Phật độ tôi an hòa – Cho nàng công chúa nói ra – Thời tôi bái tạ ba tòa hoàng thiên*”. Trong truyện *Con chuột thành tinh*, khi cả vua và quan đều không thể xử được vụ kiện phân biệt giữa hai người giống hệt nhau, đầu là người thật đầu là người giả, vua đã sai đốt hương cầu khẩn Phù Đổng thiên vương trợ giúp. Khi tìm được mắt cho Thoại Khanh, công chúa, người vợ sau của Châu Tuấn đã thành ý cầu trời khẩn phật để mắt Thoại Khanh được sáng lại “*Thốt đoạn công chúa ân cần – Đặt bày hương án hết lòng vái van – Thoại Khanh hiểu hạnh ai đang – Nguyễn xin trời Phật lấp an cho nàng... - Vái van cầu khẩn đôi hồi – Phút đầu hiển hiện mừng vui trong lòng*” (Truyện Thoại Khanh, Châu Tuấn). Trang vương thấy vì mình mà nàng chúa Ba phải hi sinh hết hai mắt hai tay nên hết sức đau lòng. Ông mượn nén hương để khẩn nguyện trời phật cho nàng lành lặn trở lại “*Như vua muốn được con tuyền – Thì cha khẩn nguyện hồi quá từ nay*”. Và kết quả của sự thành tâm cũng như ăn năn hồi cải đó, nàng chúa Ba được lành lặn, hai tay hai mắt được nguyên vẹn như xưa (Truyện nàng chúa Ba). Trong ngày giỗ của người bạn thân là Mai Bá Cao, hoa mai bỗng rụng một đêm đều tàn lụi hết, Trần Đông Sơ lấy

làm buồn rầu. Con gái ông là Hạnh Nguyên thấy vậy đã làm lễ cầu khẩn trời Phật, và linh nghiệm thay, hoa mai đã nở lại lần thứ hai “*Tiểu thư ra trước vườn hoa – Khán năm bảy lượt lạy và bốn phen – Lòng thành thấu cứu trùng thiên – Cảnh phàm đã chấp hoa tiên bao giờ*”. Có thể thấy, đối với những việc nằm ngoài khả năng của con người thì không có biện pháp nào hữu hiệu hơn ngoài việc cầu viện ở lực lượng thần kì thông qua con đường cầu khẩn, khẩn nguyện. Thậm chí, ngay cả những việc thường ngày nhất, không có gì khó khăn, nan giải nhưng trong tâm thức của con người, họ vẫn cần một điểm tựa tâm linh để nương dựa vào. Chính vì thế, việc khẩn cầu một đấng siêu hình nào đó là lựa chọn mà con người thường tìm đến. Hai chị em trong truyện *Đế Thích*, thuở nhỏ vốn gặp loạn nên phải lưu lạc sang Ai Lao. Đến lúc trưởng thành, họ có nguyện vọng tha thiết là trở về quê hương bản quán. Và họ đã cầu khẩn xin Đế Thích cho họ được sống để quay về (Công dư tiếp kí). Nàng Cúc Hoa khi tiễn chồng lên kinh ứng thí muốn cắt tấm lụa sa để may áo cho chồng nhưng Phạm Công từ chối. Hai bên không ai chịu nhường ai nên nàng đã khẩn âm dương để nhờ chia hộ “*Ấu là thiếp khẩn âm dương – Về ai thời mặc đoạn trường xót xa – Ba keo đều vậy cả ba – Ngọc hoàng chẳng biết áo đà về ai – Cúc Hoa bèn cắt làm hai – Phạm Công lấy nửa, xót thay thêm phiền*”. Đến khi ở nhà trở dạ một mình, Cúc Hoa cũng cầu khẩn trời đất phù hộ cho mẹ con nàng được mẹ tròn con vuông “*Vái cùng thiên địa chứng tri – Tôi còn thơ dại tiểu nhi*

một mình – Ví dụ như nở thai sinh – Quỷ thần phù hộ thoát mình nở hoa” (Truyện Phạm Công – Cúc Hoa). Trong cuộc sống, con người thường tự giải quyết và xoay xở mọi chuyện xảy đến với mình, lực lượng thần linh không phải lúc nào cũng có thể can dự vào để giúp đỡ hay hóa giải cho con người, thế nhưng không vì thế mà con người đánh mất niềm tin tâm linh của chính mình. Họ tin bằng một niềm tin rất thật rằng mọi kết quả tốt đẹp mà họ có được là nhờ vào sự giúp đỡ âm phù của lực lượng thần linh. Vì thế, trước mọi chuyện xảy đến, họ vẫn thường thực hiện nghi thức cầu cúng khẩn vái, có khi chỉ là lời khẩn cầu tự trong tâm, có khi thông qua hình thức nghi lễ trang trọng nào đó, để mong có được một điểm tựa vững chắc về mặt tinh thần.

Một bộ phận đáng kể khác khi thực hiện nghi thức cầu cúng, khẩn vái, con người muốn xin trời đất chứng giám cho một điều gì đó. Đó có thể là sự minh chứng cho tấm lòng trong sạch, ngay thẳng bị hàm oan. Nội dung này thường đi liền với hình thức lập đàn tràng giải oan, minh oan. Thiền sư Huyền Quang bị nàng Vân Bích vu oan là có tư tình. Vua cho đòi thiền sư về cung, cho dựng đàn tràng bày la liệt vàng ngọc, châu báu, tượng trưng cho những cám dỗ mà con người gặp phải trong cuộc đời. Thiền sư bước lên đàn, vái lạy trời đất chứng giám cho tấm lòng trong trắng không bị hoen ô, vắn đục của mình “*Huyền Quang bèn mạnh dạn bước thẳng lên đàn tràng ba lần, lại xuống ba lần, miệng tụng niệm, mặt ngửa lên trời vái lạy, tay phải cầm bình ngọc, tay trái cầm lá cành dương*

liễu, đọc thần chú xong, lấy nước trong bình, vẩy khắp nơi ba lần”. Và thần diệu thay, tấm lòng thanh khiết của nhà sư được trời đất chứng giám “*Một đám mây đen từ đâu lại, rồi bão tố nổi lên, khói mù tối trời... quét đi sạch tất cả các cửa cải, châu báu, trù hương hoa và đồ chay tịnh thì còn lại*”. Nàng công chúa trong truyện Hoàng Trừu khi bị chúa Huy nghi ngờ ăn cắp ngọc trai cũng đã cầu khẩn trời phật soi xét cho tấm lòng ngay thẳng, trong trắng của mình (Truyện Hoàng Trừu). Sự cầu khẩn này xuất phát từ quan niệm dân gian “ông trời có mắt”, trời công minh, sáng suốt không để người tốt bụng chịu oan khuất. Nó cũng là nghi thức cúng lễ thể hiện tinh thần nhân đạo của nhân dân ta, mong muốn giải thoát cứu rỗi cho các oan hồn. Tâm thức dân gian này đã được Nguyễn Du phản ánh rất rõ trong tác phẩm viết về oan hồn của thập loại chúng sinh *Văn chiêu hồn*. Trong truyện Hoàng Trừu, khi nghe công chúa kể chuyện các binh sĩ vì đưa nàng vượt biển sang Trung Quốc đã phải chết oan, nhà vua thương tình cho lập miếu thờ và tụng kinh giải oan cho họ “*Tìm thầy hòa thượng bảy giờ - Lập đền miếu kính phụng thờ khói hương - Tụng kinh, niệm Phật mười phương - Vào đàn phát tấu, tụng đường giải oan*”...

Cũng là cầu khẩn nhằm chứng giám cho một điều gì đó, bên cạnh sự minh chứng cho tấm lòng trong sạch có khi còn là sự chứng giám cho một lời thề thiêng liêng, cao cả. Hình thức này xuất hiện trong nhiều truyện thơ như Phan Trần, Hoa Tiên, Mã Phụng Xuân Hương, Lưu nữ tướng, Truyện Kiều, Lục Vân Tiên.

Nhân vật chính trong những câu chuyện này thường là những đôi trai tài gái sắc. Tình yêu của họ vượt rất xa những quan niệm phong kiến đương thời “*cha mẹ đặt đâu con ngồi đó*”, “*áo mặc sao qua khỏi đầu*”, “*môn đấng hộ đời*”. Họ tự nguyện đến với nhau, trao cho nhau lời thề nguyện đính ước mà không cần mai mối hay bất kỳ sự sắp đặt sẵn nào. Chứng giám cho tình yêu của họ chỉ là “*dưới dáy có đất trên cao có trời*”. Mã Phụng và Xuân Hương cùng chích máu ăn thề để nguyện làm vợ chồng đến trăm năm “*Chén huyết khi ấy chia hai – Nguyện cùng muôn thuở trúc mai một lòng*”. Lương Sinh và Dao Tiên, Thuý Kiều và Kim Trọng cũng dưới vàng trắng bạc thiêng liêng trao nhau lời thề sắt son vàng đá “*Vấn thề thảo một hai tiên – Kìa lòng vàng đá nợ nguyên tóc tơ*”, “*Tóc tơ căn vặn tác lòng – Trăm năm tác một chữ đồng đến xương*”. Nàng Nguyệt Nga trong truyện Lục Vân Tiên cũng cảm kích trước tấm lòng đại nghĩa của Vân Tiên đã tự nguyện chủ động đính ước với chàng, không cần đến sự đồng ý của mẹ cha, không biết đến sự ưng thuận của ý trung nhân. Chỉ cần trời đất thấu tỏ cho tấm lòng son sắt của nàng “*Vái trời cho đặng vương tròn – Trăm năm cho trọn lòng son với chàng*”. Hình thức cầu khẩn cũng thường đa dạng, có khi họ lập đàn, sắm lễ để thề nguyện, có khi chỉ cần nén hương khẩn nguyện nhưng điều quan trọng đối với họ, những lời thề nguyện được trao gửi giữa không gian đất trời bao la. Trời đất chính là đại diện cho lực lượng tối cao nhất chứng giám cho mỗi tình của họ, cho lời thề non hẹn biển của

họ. Đó là vị nhân chứng thiêng liêng, trung thực và đáng tin cậy nhất trong niềm tin tâm linh của con người. Cũng phải nói thêm rằng, nội dung của những lời thề lại gắn với những gì vĩnh cửu, bất biến của tự nhiên, là “non”, là “bể”, là “núi sông”, là “vàng đá”... Vì vậy, lời thề được bao bọc trong không khí linh thiêng và con người tham gia vào những lời thề đó luôn ghi tạc trong lòng, không dám làm sai khác hay phản bội lời thề. Những biến cố trong cuộc đời khiến cho tấm lòng thủy chung của con người bị thử thách, họ thường nhắc lại lời thề để bày tỏ sự trước sau như một của mình. Vợ Mã Ô trước mọi lời dụ dỗ đường mật của tên lí xã đã nhắc lại lời thề nguyện trăm năm với chồng để khẳng định thái độ của mình “*Chồng tôi có chức có quyền – Xưa tôi đã mượn lời nguyện chồng tôi – Thề khi hợp cần giao bôi – Bây giờ sang mật đời đời sao đang – Lời thề tại chốn phòng loan – Non mòn núi lở mà lòng không sai*” (Truyện Mã Phụng - Xuân Hương). Vị hôn phu của chàng Tư Mã khi bị Lưu nữ tướng thử thách lòng chung thủy vẫn giữ trọn lời thề xưa, một lòng như nhất với mỗi nhân duyên tiền định. Những lời nàng nói thể hiện rất rõ sự quyết tâm đó “*Lời gieo núi thẳm duềnh sau – Người tuy còn cách dăm đầu biển tình? – Dù duyên nênh nổi thủy bình – Quyết thề tiết đá, lòng đĩnh dăm đời – Ví dù nguyện chẳng như lời – Đã đành ngọc nát để đời danh không*”. Trong Truyện Kiều, có nhiều nhân vật thực hiện việc thề thốt với Kiều, trong đó có cả những kẻ xấu như Tú Bà, Mã Giám Sinh, Bạc Bà, Bạc Hạnh, Sở Khanh. Chúng đã mượn những

lời thề “chót lưỡi đầu môi” để Kiều tin theo từ đó đẩy Kiều vào cuộc đời ô trọc. Và khi cuộc báo ân báo oán diễn ra, những lời thề ấy được Kiều viện dẫn trở lại như bằng chứng cáo buộc không cách gì chối cãi cho những kẻ đã hãm hại cuộc đời Kiều “*Lệnh quân truyền xuống nội đao – Thề sao thì lại cứ sao gia hình*”. Chính vì thế, những lời thề trong những nghi thức khấn nguyện dưới trời đất có ý nghĩa rất thiêng liêng.

Niềm tin thần thánh trong đời sống tâm linh người Việt không chỉ ăn sâu trong nếp nghĩ của dân chúng mà còn có cả các bậc thiên tử. Mỗi khi đất nước đứng trước nạn ngoại xâm, hầu hết các vị vua đều tìm đến chỗ dựa vững chắc nhất là sự âm phù của các vị thần. Tín ngưỡng này cũng khởi nguồn từ một niềm tin linh thiêng rằng, nếu thành tâm cầu khẩn sự trợ giúp hay chứng giám của thần linh, các cuộc chiến sẽ nhanh chóng giành chiến thắng và vượt qua mọi sự hiểm nguy, bất trắc do kẻ thù gây ra. Khi giặc Ân tràn vào nước ta, được một người phương sĩ mách bảo, vua Hùng vương cũng đã “*lập đàn, bày vàng bạc tiền lụa lên trên, ăn chay thấp hương cầu đảo ba lần*” (*Đông Thiên vương truyện – Lĩnh Nam chích quái*). Khi quân Tống sang xâm lược nước ta, vua Lê Đại Hành cũng đã sai sứ Khuông Việt đến đền cầu đảo xin thần phù hộ (Đại sứ Khuông Việt – Thiên uyển tập anh). Sự kiện tả quân Triệu Quang Phục vì sức yếu không chống cự nổi đã lui về đầm Nhất Dạ “*rời cầu đảo trời đất và các vị thần linh ở đầm*” cũng đã được các tác giả *Lĩnh Nam chích quái* kể lại trong *Nhất Dạ Trạch*

truyện và Long trảo khước lỗ truyện. Và kết quả sau những lời khấn cầu đầy thành tâm đó, các cuộc chiến của quân dân ta đều được các linh thần phù trợ, thoát khỏi vòng tai ách, hiểm nguy, giặc giã bị đẩy lui và thiên hạ được thái bình. Bên cạnh đó, mọi việc liên quan đến đại sự quốc gia, đến quốc thái dân an cũng được nhà vua thực hiện những nghi lễ khấn nguyện rất trang trọng và thành kính. Trong tác phẩm diễn ca lịch sử là *Việt sử diễn âm*, khi An Dương Vương xây thành mãi không được, vua đã làm lễ cầu đảo để nhờ thánh thần phù trì. Và trời đã sai sứ Kim Quy xuống trần để giúp sức cho nhà vua “*Nhớ xưa xây thành chưa nên – An Vương lễ đảo hoàng thiên độ trì – Trời thác giang sứ Kim Quy – Triệu rày lên bảo tức thì cho hay*”. Vua Lý Thái Tông vì muốn tìm người tài giỏi, anh linh đứng đầu ở ngục trung tại Đô hộ phủ đã “*tắm gội, trai giới, lập đàn đốt hương tấu cáo cùng Thượng đế*” [tr.108]. Đêm ấy, nhà vua đã mộng thấy sứ giả nhà trời xuống chỉ bảo cho người làm minh chủ cho việc ngục tụng tại Đô hộ phủ là Phạm Cự Lượng (*Truyện Phạm Cự Lượng trong Việt điện u linh*). Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ khi muốn đem quân ra Bắc dẹp loạn cũng đã kính cẩn đắp đàn trên núi Bân tế cáo cùng trời đất và các vị thần (*Hoàng Lê nhất thống chí*). Người con gái họ Lưu trong truyện thơ *Lưu nữ tướng*, khi tập hợp các binh sĩ để đi đánh bọn nịnh thần trong cung, đã lập đàn xung tấu nhờ trời đất chứng giám “*Kíp truyền hiệu lệnh đồn binh – Đãng đàn bái tướng ra thành cầu phong*”. Không chỉ trong những chuyện quốc gia đại sự mà

bất cứ công việc nào liên quan đến việc trị nước an dân, các bậc đế vương cũng không quên nhờ vào lực lượng âm phù giúp sức, đặc biệt hơn cả là việc lập đàn cầu mưa mỗi khi nhân dân rơi vào nạn hạn hán kéo dài, cuộc sống trở nên khó khăn đói khổ. Lễ cầu đảo này có ý nghĩa quan trọng đối với người dân nước ta vốn sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa nước. Nhân dân ta cũng đã từng đúc rút kinh nghiệm “*nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống*”. Ca dao cũng đã ghi lại mong ước của nhân dân “*Lạy trời mưa xuống – Lấy nước tôi uống – Lấy ruộng tôi cày – Lấy đầy bát cơm*”. Nước đóng vai trò không thể thiếu trong đời sống sinh hoạt cũng như sản xuất của nhân dân ta. Hiểu được tầm quan trọng đó, mỗi khi trời đất không mưa thuận gió hòa, nhân dân lâm vào cảnh hạn hán, những vị vua hết lòng vì dân vì nước bao giờ cũng tìm cách lập đàn để cầu đảo. Mùa hè năm Trinh Phù thứ hai (1077), khi đất nước gặp đại hạn, vua Lý Cao Tông xuống chiếu cho các danh tăng làm lễ cầu đảo đều không ứng nghiệm. Nghe danh tiếng của sư Tịnh Giới, nhà vua phải sai sứ đi thỉnh sư về kinh. Và đúng như lời danh truyền, sư “*nửa đêm thấp hương đứng giữa sân chùa tụng niệm cầu khẩn, trời bèn đổ mưa*” (Thiền sư Tịnh Giới trong *Thiền uyển tập anh ngữ lục*). Đời vua Lý Anh Tông, trời đại hạn, vua sai Thiền sư đưa sắc tặng phong, ngay sau đó mưa to như trút nước. Vua bèn đến đền, lập đàn cầu đảo (Truyện Hai Bà Trưng trong *Lĩnh Nam chích quái*). Trong các câu chuyện này, hầu hết các vị sư là người giỏi phép thuật có thể giao tiếp với các vị thần để

hồ mưa mưa đến, gọi gió gió về. Tính chất này cho thấy uy thế của con người (mà đại diện là vương triều phong kiến, đứng đầu là vua, kế đến là các vị thần là nhà sư) trước thế lực thần thánh. Con người không hoàn toàn núp bóng sợ hãi trước thế lực thần bí đó mà có khả năng đặc biệt giao cảm, tương thông và điều khiển nó.

Một hành vi tín ngưỡng khác liên quan mật thiết đến cầu khẩn chính là thờ cúng. Tín ngưỡng này bao gồm các hình thức: thờ cúng ông bà, tổ tiên; thờ cúng người chết, thờ nhân thần (phúc thần, tà thần) và thờ nhiên thần (thần cây, thần đá, thần rắn, thần hổ).

Thờ cúng ông bà, tổ tiên là một nét đẹp văn hóa lâu đời của người Việt, nó đã ăn sâu vào nếp cảm, nếp nghĩ, lối sống của nhân dân ta từ bao đời nay. Mĩ tục này có gốc rễ từ quan niệm “sống gửi thác về”, “chết là thể xác, hồn là tinh anh”... Con người khi chết đi không phải là sự chấm dứt tất cả mà bắt đầu cho chuyến hành trình trở về với “thế giới bên kia” - một thế giới cũng không khác gì với cõi trần thế mà con người đã sống; thêm vào đó, thể xác con người tuy sẽ bị tan rã vào trong lòng đất, thân cát bụi lại trở về cát bụi nhưng linh hồn vẫn không hề bị mất đi, nó vẫn tồn tại và sinh sống trong thế giới bên kia. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên chính là niềm tin của con người rằng ông bà và tổ tông dù đã đi vào cõi vĩnh hằng nhưng vẫn ràng buộc với con cháu bằng một sợi dây liên hệ “huyền bí” và “mạnh mẽ”. Thông qua các hình thức thờ cúng, thấp nhang, cầu khẩn, ông bà sẽ luôn luôn dõi theo, phù

hộ và độ trì cho con cháu được bình an và hạnh phúc. Nói cách khác, người sống luôn tin rằng họ chỉ có thể sống “*sung sướng khi được bao bọc bởi ảnh hưởng tốt lành của người chết đang che chở họ một cách bí ẩn*” [12, tr.66]. Song song đó, tập tục thờ cúng ông bà tổ tiên cũng đã thể hiện nét đẹp trong đạo lí của người Việt, vốn đã được gửi gắm vào nhiều câu tục ngữ “uống nước nhớ nguồn”, “ăn quả nhớ kẻ trồng cây”, “chim có tổ, người có tông”. Cụ thể hơn, nó nói lên thái độ biết ơn đầy thành kính của những người còn sống với người đã khuất. Thái độ đó thể hiện rõ nhất trong những ngày giỗ chạp (kị nhật). Dù ở bất cứ hoàn cảnh nào, nghèo khó hay giàu sang, phải xa xứ hay ở nhà, con người luôn khắc ghi ngày giỗ của ông bà, cha mẹ. Trong các tác phẩm văn học trung đại, hành vi tín ngưỡng này xuất hiện rất nhiều. Thoại Khanh trong những tháng ngày cùng mẹ đi hành khất tìm Châu Tuấn vẫn khắc ghi ngày giỗ của cha chồng “*Cúi sấp tìm kiếm chẳng ra – Cỏ rom chụm đờ, đặng mà nấu cơm – Làm rằm khấn vái quải đơm – Có linh xin hưởng*”. Châu Tuấn vì không thuận theo lời nhà vua bắt chàng cưới công chúa, chàng phải chịu cảnh đi đày. Thế nhưng, trước khi ra đi, chàng cũng xin phép nhà vua được làm lễ giỗ cha rất kính cẩn, lễ nghi. Đến khi chàng được sống trong cảnh nhung lụa, giàu sang, chàng cũng không quên ngày mất của cha mình “*Sắm sanh lễ vật để mà quải đơm¹ – Trâu bò đem tới sẵn sàng – Rượu trà quà phẩm nghiêm trang đặt bày*”. (Truyện Thoại Khanh và Châu Tuấn). Tấn Lực và Nghi Xuân con của Phạm

Công, Cúc Hoa, trên đường hành khất gặp được đoàn xa giá của cha cũng đã xin cơm để cúng người mẹ đã khuất. Tấm lòng hiếu thảo ấy đã động lòng trắc ẩn của bao người (Truyện Phạm Công, Cúc Hoa). Nhà thơ Lê Cảnh Tuân trong một lần đi thuyền trên sông Cống Châu, đến ngày giỗ mẹ, đã không khỏi xót xa, “sái lệ”, canh cánh nỗi lòng của kẻ xa xứ, xa cách mồ mã của ông bà tổ tiên, không biết lấy ai thay mình dâng lễ mọn trong ngày mất của mẹ. (*Cống Châu giang trung phùng tiên tị kị nhật*).

Ngoài ngày giỗ thì việc cúng tổ tiên còn được tiến hành đều đặn vào các ngày mùng một, ngày rằm, dịp lễ tết và bất cứ khi nào trong nhà có việc (dựng vợ gả chồng, sinh con đẻ cái, xây nhà dựng cửa, xuất hành đi xa hay thi cử...). Nó thể hiện mối dây liên hệ gần gũi, khắng khít giữa người sống và người chết, giữa cõi dương và cõi âm. Con người luôn quan niệm rằng người chết luôn luôn dự phần vào cõi trần thế của người đang sống và người còn sống luôn muốn thông báo mọi việc cho người chết được biết như một hình thức hương về cõi nguồn. Trần Điện và Trương Đài sau khi đỗ tiến sĩ trở về quê nhà đã làm tế lễ thần thánh trong làng và sau là thắp hương cho ông bà tổ tiên. Hai vợ chồng Trương Đài khi đến chơi nhà Trần Điện để hỏi nàng Phương Hoa cho con trai họ là Cảnh Tinh cũng đã dâng rượu thắp hương báo cáo với tổ tiên “*Ba tuần cúng tửu tiến hương – Chứng cho con cháu thọ trường bách niên*”. Cảnh Yên và Phương Hoa khi kết nghĩa trăm năm cũng đã về nhà lạy tạ cha mẹ tổ tiên “*Trước về tế lễ mẹ cha – Sau bèn về*

lạy ông bà Trần công... – Yến diên lễ vật thiết bày – Bên hành đại lễ, rượu say động phòng” (Truyện Phương Hoa). Châu Tuấn khi nhờ người mai mối đến gả nghĩa với Thoại Khanh cũng đã tuân theo các nghi thức cưới gả rất trang trọng, trong đó đặt lên hàng đầu vẫn là “Trước là lạy tạ từ đường – Sau là cho được rờ ràng tổ tiên” (Truyện Thoại Khanh - Châu Tuấn). Bên cạnh các nghi lễ cúng tế trong gia đình và gia tộc, còn phải kê thêm vào hệ thống nghi thức thờ cúng tổ tiên một hình thức nữa, đó là tảo mộ. Chị em Thúy Kiều trong tiết thanh minh cũng đã cùng nhau đi thăm mộ, cúng tế sửa sang mồ mả ông bà, tổ tiên (Truyện Kiều). Hình thức này cũng biểu hiện lòng hiếu thảo và nhớ ơn của con cháu đối với những bậc sinh thành ra mình.

Trong ý nghĩa của việc thờ cúng còn phải kể đến nghĩa cử của người còn sống đối với người đã chết, nói chung (không chỉ giới hạn trong những người “theo dòng họ, máu mủ”). Dân gian ta đã có câu “nghĩa tử là nghĩa tận”, “sống khôn chết thiêng”. Chính vì thế, có khi con người lập miếu thờ rất trọng thể để tỏ lòng biết ơn và thương nhớ (Truyện Cái Tắm, Cái Cám; Truyện Lý Công). Có khi chỉ cần một nén hương, một chén rượu rưới trên mồ để bày tỏ mối thông giao với người đã khuất (Truyện Kiều, Quá Thiên Bình, Đồi tửu của Nguyễn Du; Văn Nguyễn Duy - Định Biên tán lí, Biệt vong đệ tử phần của Nguyễn Thông). Cũng có khi người ta cúng hồn, tế hồn bằng văn tế, một thể loại tâm linh đặc dụng để con người có thể liên thông với thế giới huyền bí, có thể trò chuyện với người ở

cõi âm (Văn tế Trương Quỳnh Như của Phạm Thái; Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh của Nguyễn Đình Chiểu). Và dù ở hình thức nào thì nghĩa cử đó cũng biểu hiện một tấm lòng đầy thành ý của người còn sống đối với người đã chết, là một nét đẹp thuộc về văn hóa tinh thần của người Việt.

Đối tượng được nhân dân ta hướng đến thờ cúng còn là những vị anh hùng lịch sử, những người có công với dân với nước. Họ được phụng thờ trong tâm thức của nhân dân và cả triều đình phong kiến, được lập miếu đền thờ, sắc phong là những vị thần. Và dân gian gọi đó là những phúc thần (phân biệt với các tà thần). Trong Việt điện u linh, Tang thương ngẫu lục, các đối tượng thờ cúng này được nhắc đến qua hàng loạt các tác phẩm. Lý Thường Kiệt, Lê Phụng Hiểu, Bùi Cầm Hổ, Phạm Ngũ Lão đều là những vị công thần, hoặc có công dẹp loạn hoặc giúp vua trị nước an dân, đến khi mất đi đều được lập đền thờ và phong làm phúc thần. Hầu hết những vị thần được tôn thờ này rất linh thiêng. Nhân dân đến cầu xin điều gì đều được ứng nghiệm. Bên cạnh đó là tục thờ tà thần. Các tà thần cũng mang hình hài của rất nhiều dạng khác nhau: Đó có thể là những vật hóa thành tinh như con cáo trắng chín đuôi (Hổ tinh truyện), cây mảy ngàn năm (Mộc tinh truyện - Lĩnh Nam chích quái); đó có thể là những vong hồn tác quái tác quái như vị vua cường bạo (Cường bạo đại vương), Phạm Nhan (Miếu Phạm Nhan - Công dư tiệp kí); và cũng có khi đó là những tướng giặc chết

trận, linh hồn không siêu thoát được (Ân vương trong *Việt tinh truyện – Lĩnh Nam chích quái*). Trái với thờ các vị phúc thần, thờ tà thần không được triều đình phong kiến chấp nhận nhưng vẫn tồn tại trong lòng dân chúng. Phải chăng nó xuất phát từ quan niệm tâm linh rất cởi mở và linh hoạt của nhân dân ta “sống khôn chết thiêng” và “có thờ có thiêng”?

Một bộ phận khác đáng kể đến trong tín ngưỡng này là thờ cúng giới tự nhiên, bên cạnh việc thờ cúng con người. Tục thờ cúng này có nguồn gốc từ quan niệm tâm linh của con người về thế giới xung quanh mình, đó là nhận thức “vạn vật hữu linh”, mọi vật trong tự nhiên đều có linh hồn, núi có thần núi, sông có thần sông, đến cả cây cỏ thụ, tảng đá lớn cũng đều có thần trú ngụ trong đó. Dân gian cũng đã từng truyền miệng câu nói “thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề” để nói về “hồn linh” trong các vật thể của tự nhiên. Chính vì vậy, vạn vật đến từ thế giới tự nhiên đều được nhân dân ta xem là các vị thần (nhiên thần) và thờ cúng chúng. Ở ngã ba sông, trên bờ có miếu rất thiêng, thờ thần Sông. Những thuyền buồm qua lại đều phải đến yết lễ, nếu không thì cật, buồm, chèo, lái chẳng còn gì (*Sông Độc – Tang thương ngẫu lục*). Ở làng nọ, tại một khúc sông, đứng vào ngày rằm, có một con rắn mào vàng từ dưới ngòi vục bờ lên, vào trong đền và nằm khoanh tròn ở đó. Người làng liền tôn thờ nó làm Minh chủ Phúc thần (*Truyện Lý Đô Úy – Việt điện u linh*). Trong truyện Thạch Sanh, có con xà tinh hung ác chuyên hại dân lành mà các đạo sĩ trong vùng không ai trừ diệt được, nhà

vua phải lập miếu để ngày đêm phụng thờ nó “*Khấp miền đạo sĩ chịu êm – Vua truyện lập miếu ngày đêm phụng thờ*”. Đến khi Thạch Sanh giết hết các yêu quái (xà tinh, chằn tinh) và kết duyên cùng công chúa, chàng cũng sai người lập miếu để thờ những con vật này “*Miếu sơn lại lập một tòa – Thờ Chằn tinh đây thật là anh linh – Động sơn lại lập một thành – Thờ Xà tinh ấy anh linh khác rày*”. Trong *Lĩnh Nam chích quái*, những hòn đá, cây gỗ cũng là những vật thể ẩn dấu linh hồn nên được thờ phụng, như hòn đá là hóa hình của người vợ chờ chồng trong *Vọng phu sơn thần truyện*, cây gỗ phù dung và tảng đá là nơi ẩn mình của con gái Phật mẫu Man Nương trong *Man Nương truyện*, cây gỗ được vua Lý Thánh Tông lập thờ từ giấc mộng thấy có người con gái đến xin phù tá trong truyện *Hậu thổ phu nhân*...

3. Tóm lại, có thể thấy, cầu cúng, khấn vái là một trong những biểu hiện văn hóa tâm linh rất riêng của văn học trung đại. Các nội dung biểu hiện của nó khá đa dạng: cầu phúc, cầu an, lập đàn tràng giải oan, đàn chiêu hồn, cầu đảo vì việc lớn (chống giặc và ổn định triều chính); thờ cúng ông bà tổ tiên, thờ cúng người đã khuất, thờ nhân thần (phúc thần, tà thần), thờ nhiên thần. Đối tượng hướng đến cầu cúng, khấn vái cũng rất khác nhau: có khi là trời, phật, thánh thần, những lực lượng bí ẩn nhưng có quyền năng tối cao; có khi là những vị anh hùng, những người có công với dân với nước; những sự vật, hiện tượng trong tự nhiên; đối tượng gần gũi nhưng cũng hết sức linh thiêng đối với con người. Hình

thức thể hiện nghi lễ tín ngưỡng này cũng không kém phần phong phú: ăn chay, trai giới, lập đàn cầu đảo, lập đền miếu để thờ; thờ cúng bằng lễ vật thịnh soạn, đầy đủ, hay đơn giản hơn chỉ có nén hương, chén rượu biểu hiện cho sự thành tâm. Tuy nội dung, đối tượng cũng như hình

thức thể hiện có khác nhau nhưng đều đồng quy tại một điểm đó là niềm tin rất linh thiêng của con người vào hoạt động tín ngưỡng này. Niềm tin đó đã trở thành nếp sống, phong tục, đã bám rễ, ăn sâu vào tâm thức của nhân dân ta.

¹ *Quái*: cúng tế, *quái đơm*: múc ra đem cúng

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Kế Bính (2006), *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn học.
2. Ngô Lập Chi, Trần Văn Giáp dịch (1962), *Truyện kì tân phá*, Tủ sách Trường Đại học Tổng hợp.
3. Đỗ Kiên Cường (2002), *Tâm linh dưới góc nhìn khoa học*, Nxb Thanh niên.
4. Nguyễn Du (1986), *Truyện Kiều*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp Hà Nội.
5. Nguyễn Đăng Duy (2002), *Văn hóa tâm linh*, Nxb Văn hóa Thông tin.
6. Đinh Xuân Dũng (2004), *Mối quan hệ giữa văn hóa và văn học*, Nxb Chính trị Quốc gia.
7. Nguyễn Dữ (2001), *Truyện kì mạn lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Kiều Thu Hoạch (2005), *Tổng hợp văn học dân gian người Việt*, tập 12, *Truyện Nôm bình dân*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
9. Phạm Đình Hồ, Nguyễn Ân (2001), *Tang thương ngẫu lục*, Nxb Văn học.
10. Jean Chevalier, Alain Gheerbrant (2002), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, (Phạm Vĩnh Cư & nnk dịch), Nxb Đà Nẵng, Trường viết văn Nguyễn Du.
11. Đinh Gia Khánh, Trịnh Đình Rur, Trần Nghĩa (dịch) (2008), *Việt điện u linh tập*, *Nam Ông mộng lục*, *Truyện kì mạn lục*, Nxb Văn học.
12. Hồ Liên (2002), *Đôi điều về cái thiêng và văn hóa*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.
13. Diêu Vĩ Quân (chủ biên) (1996), *Bí ẩn của chiêm mộng*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
14. Nguyễn Đức Vân, Kiều Thu Hoạch (2006), *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia văn phái), Nxb Văn học.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 25-12-2012; ngày phản biện đánh giá: 04-02-2013; ngày chấp nhận đăng: 11-3-2013)